

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BUÔN HỒ  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06-8-2024

“*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Kim Chung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải, ông Y Dhiểu Hmok.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Xiêm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ:*** Ông Hoàng Văn Toàn – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Triệu Thị Bích N**, sinh năm 1989 – Có mặt

Bị đơn: Ông **Hoàng Văn T**, sinh năm 1986 – vắng mặt

Cùng địa chỉ: **Buôn P, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Triệu Thị Bích N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Triệu Thị Bích N** và ông **T** là vợ chồng, ngày 02/7/2007 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại **UBND xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk**. Sau khi kết hôn bà **Triệu Thị Bích N** và ông **T** sống hạnh phúc một

thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau thường xuyên, nguyên nhân do ông **T** không lo làm ăn, không chăm sóc gia đình nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 năm. Bà **Triệu Thị Bích N** thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Hoàng Phi H**, sinh ngày 15/02/2008; cháu **Hoàng Thị Ngọc C**, sinh ngày 07/6/2013. Khi ly hôn bà **Triệu Thị Bích N** có nguyện vọng đề nghị Tòa án giao cháu **H** cho ông **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên; giao cháu **C** cho bà **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên. Vì hiện nay cháu **C** đang ở với bà **N**, còn cháu **H** đang ở với ông **T**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông **T** trình bày: Ông **T** với bà **N** là vợ chồng, quá trình chung sống có mâu thuẫn, nay bà **N** yêu cầu ly hôn ông **T** đồng ý. Về con chung ông **T** nhận nuôi dưỡng cháu **H1** và giao cháu **C** cho bà **N** nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Bị đơn ông **Hoàng Văn T** mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành giải quyết và xét xử vắng mặt ông **Hoàng Văn T** theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà **Triệu Thị Bích N** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 15-4-2024 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo; ngày 16-4-2024, Tòa án Thông báo nộp tạm ứng án phí; cùng ngày nguyên đơn nộp tạm ứng án phí. Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Văn T vắng mặt đến lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về yêu cầu của đương sự:*

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Triệu Thị Bích N và ông Hoàng Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống bà Triệu Thị Bích N xác định vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không cùng chung quan điểm sống, cãi nhau thường xuyên, ông T không lo làm ăn, không chăm sóc gia đình và vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 năm trở lại đây.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của bà Triệu Thị Bích N và ông Hoàng Văn T thì địa phương cung cấp quá trình sống tại địa phương giữa bà Triệu Thị Bích N và ông T có mâu thuẫn, nhưng khi phát sinh mâu thuẫn không ai trình báo với chính quyền địa phương nên chính quyền địa phương không nắm được, hiện tại bà Triệu Thị Bích N và ông T đã sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà Triệu Thị Bích N và ông Hoàng Văn T đã vi phạm đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà Triệu Thị Bích N ly hôn ông Hoàng Văn T là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Phi H, sinh ngày 15/02/2008; cháu Hoàng Thị Ngọc C, sinh ngày 07/6/2013. Khi ly hôn bà Triệu Thị Bích N có nguyện vọng, đề nghị Tòa án giao cháu H cho ông T và giao cháu C cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên, HĐXX xét thấy hiện tại cháu C đang sống cùng bà N và có nguyện vọng sống với bà N, còn cháu H đang sống cùng ông T và có nguyện vọng sống với ông T. Để đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý bình thường của con chung,

nên HĐXX cần giao cháu **C** cho bà **N**, giao cháu **H** cho ông **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ: Bà **Triệu Thị Bích N** và ông **Hoàng Văn T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn bà **Triệu Thị Bích N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bị đơn ông **Hoàng Văn T** không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào:*

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Bà **Triệu Thị Bích N** được ly hôn với ông **Hoàng Văn T**.

2. **Về con chung:**

- Giao con chung là cháu **Hoàng Thị Ngọc C**, sinh ngày 07/6/2013 cho bà **Triệu Thị Bích N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Giao con chung là cháu **Hoàng Phi H**, sinh ngày 15/02/2008 cho ông **Hoàng Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Bà **Triệu Thị Bích N** và ông **Hoàng Văn T** có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. **Về cấp dưỡng, tài sản chung và công nợ chung:** Bà **Triệu Thị Bích N** và ông **Hoàng Văn T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập xem xét.

**Về án phí:** Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn bà **Triệu Thị Bích N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2023/0001444 ngày 16-4-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Bị đơn ông **Hoàng Văn T** không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

**Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Kim Chung**